

(V/v: giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023)

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
 - Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về “Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 và tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ	1.158.018	793.034
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	1.161.289	837.412

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ của SeABank Quý IV năm 2023 đạt 1.158.018 triệu đồng, tăng 364.984 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của SeABank Quý IV năm 2023 đạt 1.161.289 triệu đồng, tăng 323.877 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022.

Lợi nhuận tăng chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh chính của SeABank như tăng trưởng tín dụng, hoạt động dịch vụ thanh toán, hoạt động kinh doanh ngoại hối và tối ưu bảng cân đối kế toán. Theo xu hướng phát triển chung của ngành ngân hàng, SeABank rất chú trọng phát triển các hoạt động phi tín dụng, các khoản thu từ hoạt động dịch vụ, hoạt động kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh giấy tờ có giá đều có kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022.

Bên cạnh đó, SeABank tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với khách hàng hiện hữu cũng như các chương trình ưu đãi lãi suất nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh, góp phần hồi phục kinh tế. Trong thời gian tới, SeABank sẽ theo sát chỉ đạo của NHNNVN, linh hoạt trong các chính sách, các gói hỗ trợ lãi suất cho vay khách hàng nhằm kích cầu tín dụng, đảm bảo đúng định hướng của NHNNVN đồng thời ổn định hoạt động của ngân hàng.

Trên đây là giải trình của SeABank về biến động lợi nhuận sau thuế giữa hai kỳ báo cáo Quý IV năm 2023 và Quý IV năm 2022.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT; BKS; BTGD;
- Lưu: VP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Lê Văn Loan

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8- 59

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	V.1	851.268	1.037.776
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	2.784.593	9.280.904
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	52.998.574	48.593.410
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		50.108.024	44.987.465
2	Cho vay các TCTD khác		2.890.550	3.605.945
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	8.353.236	5.407.085
1	Chứng khoán kinh doanh		8.353.236	5.407.085
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		173.289.042	146.950.195
1	Cho vay khách hàng	V.5	176.077.943	149.226.760
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(2.788.901)	(2.276.565)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư		14.268.585	8.184.344
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.7a	13.953.491	7.869.250
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7b	319.364	319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.7c	(4.270)	(4.270)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	2.318.530	1.817.951
1	Đầu tư vào công ty con		2.260.000	1.760.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		59.070	59.070
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(540)	(1.119)
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		1.265.655	1.080.992
1	Tài sản cố định hữu hình	V.9	549.636	425.090
	- Nguyên giá TSCĐ		1.078.032	872.157
	- Hao mòn TSCĐ		(528.396)	(447.067)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá TSCĐ		-	-
	- Hao mòn TSCĐ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND	
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	716.019	655.902
	- Nguyên giá TSCĐ		950.649	849.107
	- Hao mòn TSCĐ		(234.630)	(193.205)
XI	Bất động sản đầu tư ("BĐSDT")		-	-
	- Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	- Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.11	12.030.665	9.815.811
1	Các khoản phải thu		6.638.083	5.963.308
2	Các khoản lãi và phí phải thu		3.363.298	2.503.670
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2.056.959	1.376.226
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(27.675)	(27.393)
	TỔNG TÀI SẢN		268.160.148	232.168.468

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.538.637	3.838.696
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	V.12 2.538.637	3.838.696
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
II	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	V.13 68.352.556	60.609.321
1	Tiền gửi của các TCTD khác	48.701.317	45.155.459
2	Vay từ các TCTD khác	19.651.239	15.453.862
III	Tiền gửi của khách hàng	V.14 145.225.061	115.550.779
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.15 107.131	14.963
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.16 16.846.100	21.504.600
VII	Các khoản nợ khác	V.17 4.752.035	4.409.402
1	Các khoản lãi, phí phải trả	3.769.648	3.644.040
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	982.387	765.362
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	237.821.520	205.927.761
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.18 30.338.628	26.240.707
1	Vốn của tổ chức tín dụng	25.063.167	21.607.167
	- Vốn điều lệ	24.957.000	20.402.983
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
	- Thặng dư vốn cổ phần	106.167	1.204.184
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Vốn khác	-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	1.667.355	1.110.867
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	3.608.106	3.522.673
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	30.338.628	26.240.707
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	268.160.148	232.168.468

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
	V.34		
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	8.707	705.900
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	8.693	705.900
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	64.332.668	88.311.196
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.602.763	5.493.687
5	Bảo lãnh khác (Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)	5.212.031	6.108.946
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	7.974.600	7.759.570
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.146.096	1.642.443
8	Nợ gốc khó đòi đã xử lý	4.950.956	4.731.933
9	Tài sản và chứng từ khác	1.489.332	1.534.181

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu VND

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.19	5.122.753	4.210.593	19.463.219	14.501.659
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.20	(2.990.480)	(2.462.115)	(12.675.373)	(8.089.906)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.132.273	1.748.478	6.787.846	6.411.753
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		479.233	334.249	1.335.314	1.468.636
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(58.602)	(87.160)	(205.931)	(227.637)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.21	420.631	247.089	1.129.383	1.240.999
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.22	243.967	79.459	602.470	223.886
IV.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.23	(202.866)	(40.361)	109.180	228.111
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.24	106.513	30.071	208.080	636.720
5	Thu nhập từ hoạt động khác		69.434	115.562	330.383	405.362
6	Chi phí hoạt động khác		(28.249)	(45.208)	(140.905)	(215.710)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	V.25	41.185	70.354	189.478	189.652
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.26	-	242	44.007	7.893
VIII.	Chi phí hoạt động	V.27	(959.922)	(892.072)	(3.275.899)	(3.057.088)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.781.781	1.243.260	5.794.545	5.881.926
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(334.115)	(250.743)	(1.167.611)	(1.015.271)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.447.666	992.517	4.626.934	4.866.655
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(289.648)	(199.483)	(917.013)	(972.169)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.28	(289.648)	(199.483)	(917.013)	(972.169)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.158.018	793.034	3.709.921	3.894.486

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	18.603.591	13.663.973
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(12.549.765)	(7.393.186)
03. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.129.383	1.240.999
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	919.730	1.038.282
05. Thu nhập khác	107.827	95.888
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rùi ro	81.623	93.796
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.150.798)	(2.966.164)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(760.130)	(853.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	4.381.461	4.920.560
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09. Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	715.395	3.751.040
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.030.392)	16.335.506
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	92.168	(32.841)
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(26.851.183)	(24.326.850)
13. Biến động nguồn dự phòng để xử lý rùi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(655.275)	(478.661)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	(1.855.508)	(3.273.937)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15. Biến động các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(1.300.059)	1.665.933
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác	7.743.235	1.997.875
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	29.674.282	5.736.260
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá	(4.658.500)	2.451.400
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rùi ro	-	-
20. Biến động khác về công nợ hoạt động	(55.858)	2.948
21. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.800.234)	8.749.233

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

	<u>Năm 2023</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>Triệu VND</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(310.061)	(291.947)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	28	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	24.102
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	44.007	7.893
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(266.026)	(259.952)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	504.000	3.610.673
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	504.000	3.610.673
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.562.260)	12.099.954
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	55.306.145	43.206.191
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 29)	53.743.885	55.306.145

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐÔNG NAM Á
HOÀN KIẾM, TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 1402/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 7 năm 2023 của NHNNVN.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 37 vào ngày 08 tháng 8 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
	Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
	Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 28/4/2023) Phó chủ tịch thành viên HĐQT chuyên trách (Đến ngày 27/4/2023)
	Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
	Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT (Từ ngày 28/4/2023) Thành viên độc lập HĐQT (Đến ngày 27/4/2023)
	Ông Mathew Nevil Welch	Thành viên HĐQT (Từ ngày 28/4/2023) Thành viên độc lập HĐQT (Đến ngày 27/4/2023)
	Ông Fergus Macdonald Clark	Thành viên độc lập HĐQT (Từ ngày 28/4/2023)
	Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên HĐQT (Đến ngày 27/4/2023)
	Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT (Đến ngày 27/4/2023)
	Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quốc Long
Ông Faussier Loic Michel Marc		Tổng Giám đốc (Đến ngày 31/7/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương		Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường		Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán		Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh		Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy		Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú		Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang		Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Long Nhi		Phó Tổng Giám đốc

I. Thông tin về ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo
pháp luật

Ông Lê Văn Tần

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 24.537.000 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2022: 20.402.983 triệu Đồng Việt Nam).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (Tại 31/12/2022: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2018.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 50/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 1 năm 2023 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 5.207 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.158 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SeABank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của SeABank cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(7).

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) *Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Ngân hàng phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày thực hiện giao dịch).

c) *Đo lường*

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(7).

4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng. Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

d) *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

b) *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh IV(7).

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau (“sau đây gọi là các khoản nợ”):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành

theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt. hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.
---	------------------------	---

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp. Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- được Ngân hàng đánh giá là các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại, không vi phạm pháp luật;

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 Nợ cần chú ý	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 Nợ nghi ngờ	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
• Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
• Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
• Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dự nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo quy định của Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(7).

8. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là giao dịch giữa hai bên, cam kết thực hiện giao dịch bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng số lượng một loại ngoại tệ này với một loại ngoại tệ khác với tỷ giá của hai giao dịch xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá của hai giao dịch sẽ được ghi nhận tại ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

9. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	5 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

11. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

11. Các tài sản có khác (tiếp theo)

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

12. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh IV(3), IV(4), IV(5), IV(6), IV(7) và IV(11) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

14. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

16. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

17. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”). Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

19. Doanh thu

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV(7) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh IV(7) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV(7) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh IV(7) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

19. Doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

21. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

22. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

25. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng

- Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

25. Các công cụ tài chính (tiếp theo)

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp

đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

26. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt và vàng

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	683.570	864.214
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	141.070	172.741
Kim loại quý, đá quý khác	26.628	821
	851.268	1.037.776

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	2.350.492	7.610.566
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng ngoại tệ	334.101	1.170.338
Tiền ký quỹ bảo lãnh bằng VND	100.000	500.000
	2.784.593	9.280.904

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

3. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	8.462.374	7.711.185
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.750.688	7.260.204
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	711.686	450.981
Tiền gửi có kỳ hạn	41.645.650	37.276.280
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	30.789.300	34.829.160
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.856.350	2.447.120
	50.108.024	44.987.465
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	2.890.550	3.605.945
	2.890.550	3.605.945
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	52.998.574	48.593.410

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.536.200	40.882.225
	44.536.200	40.882.225

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	7.953.030	3.070.752
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	2.336.333
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.206	-
	8.353.236	5.407.085

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Đã niêm yết	8.153.236	3.070.752

5. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	175.739.826	148.854.143
Các khoản trả thay khách hàng	6.965	5.761
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	331.152	366.856
	176.077.943	149.226.760

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	171.362.072	146.658.946
Nợ cần chú ý	1.464.395	290.480
Nợ dưới tiêu chuẩn	296.530	391.536
Nợ nghi ngờ	804.654	168.082
Nợ có khả năng mất vốn	2.150.292	1.717.716
	176.077.943	149.226.760

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	62.249.870	74.165.503
Nợ trung hạn	86.149.871	42.601.413
Nợ dài hạn	27.678.202	32.459.844
	176.077.943	149.226.760

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay bằng VND	174.028.525	146.872.205
Cho vay bằng ngoại tệ	2.049.418	2.354.555
	176.077.943	149.226.760

5. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.256.281	1.343.195
Công ty TNHH khác	77.733.817	55.020.221
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3.594.802	3.001.502
Công ty Cổ phần khác	58.865.732	55.411.304
Công ty hợp danh	-	44.775
Doanh nghiệp tư nhân	112.657	179.560
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	400.056	493.395
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	22.656	4.382
Hộ kinh doanh, cá nhân	34.084.482	33.725.951
Thành phần kinh tế khác	7.460	2.475
	176.077.943	149.226.760

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Dự phòng chung	1.304.725	1.106.290
Dự phòng cụ thể	1.484.176	1.170.275
	2.788.901	2.276.565

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.106.290	926.062
Trích lập dự phòng trong năm	198.435	180.228
Số dư cuối năm	1.304.725	1.106.290

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.170.275	813.893
Trích lập dự phòng trong năm	969.176	835.043
Sử dụng dự phòng trong năm	(655.275)	(478.661)
Số dư cuối năm	1.484.176	1.170.275

7. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trong đó:		
- Trái phiếu Chính phủ	10.764.582	3.168.253
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.938.909	2.351.512
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	250.000	250.000
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	-	2.099.485
	13.953.491	7.869.250

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ trong hạn	250.000	250.000

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	319.364	319.364
	319.364	319.364

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.875	1.875
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.395	2.395
	4.270	4.270

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.260.000	1.760.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	59.070	59.070
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(540)	(1.119)
	2.318.530	1.817.951

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank (AMC)	500.000	100%	500.000	100%
Công ty tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	1.760.000	100%	1.260.000	100%
	2.260.000		1.760.000	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
	59.070		59.070	

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.119	1.443
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(579)	(324)
Số dư cuối năm	540	1.119

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nguyên giá	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương tiện vận	Thiết bị văn	Tài sản cố	Tổng cộng
	kiến trúc	thiết bị	tải, truyền dẫn	phòng	định khác	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	19.075	319.227	395.662	115.843	22.350	872.157
Mua trong năm	-	160.190	27.042	3.632	17.655	208.519
Thanh lý, nhượng bán	-	(474)	(100)	(1.962)	(108)	(2.644)
Số dư cuối năm	19.075	478.943	422.604	117.513	39.897	1.078.032
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.842	162.380	186.000	83.140	9.705	447.067
Khấu hao trong năm	870	31.375	37.508	11.433	2.787	83.973
Thanh lý, nhượng bán	-	(474)	(100)	(1.962)	(108)	(2.644)
Số dư cuối năm	6.712	193.281	223.408	92.611	12.384	528.396
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.233	156.847	209.662	32.703	12.645	425.090
Số dư cuối năm	12.363	285.662	199.196	24.902	27.513	549.636

9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.128	258.788	290.050	96.111	12.356	675.433
Mua trong năm	1.153	60.439	106.720	20.234	10.879	199.425
Thanh lý, nhượng bán	(206)	-	(1.108)	(502)	(885)	(2.701)
Số dư cuối năm	19.075	319.227	395.662	115.843	22.350	872.157
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.081	142.865	158.941	73.999	8.790	389.676
Khấu hao trong năm	967	19.515	28.133	9.643	1.801	60.059
Thanh lý, nhượng bán	(206)	-	(1.074)	(502)	(886)	(2.668)
Số dư cuối năm	5.842	162.380	186.000	83.140	9.705	447.067
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.047	115.923	131.109	22.112	3.566	285.757
Số dư cuối năm	13.233	156.847	209.662	32.703	12.645	425.090

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 84.917 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 72.533 triệu VND).

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	384.373	456.578	8.156	849.107
Mua trong năm	-	101.542	-	101.542
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	384.373	558.120	8.156	950.649
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	188.543	4.662	193.205
Khấu hao trong năm	-	40.361	1.064	41.425
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	228.904	5.726	234.630
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	384.373	268.035	3.494	655.902
Số dư cuối năm	384.373	329.216	2.430	716.019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	377.995	371.505	8.156	757.656
Mua trong năm	6.378	86.144	-	92.522
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.071)	-	(1.071)
Số dư cuối năm	384.373	456.578	8.156	849.107
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	158.449	3.974	162.423
Khấu hao trong năm	-	31.165	688	31.853
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.071)	-	(1.071)
Số dư cuối năm	-	188.543	4.662	193.205
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	377.995	213.056	4.182	595.233
Số dư cuối năm	384.373	268.035	3.494	655.902

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 45.535 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 33.859 triệu VND).

11. Tài sản có khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải thu	6.638.083	5.963.308
Các khoản phải thu nội bộ	439.452	932.829
Các khoản phải thu bên ngoài	6.198.631	5.030.479
Các khoản lãi, phí phải thu	3.363.298	2.503.670
Tài sản có khác	2.056.959	1.376.226
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(27.675)	(27.393)
	12.030.665	9.815.811

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Số dư đầu năm	27.393	28.057
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	282	(664)
Số dư cuối năm	27.675	27.393

12. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	439.123	1.700.330
Vay NHNNVN	2.099.514	2.138.366
	2.538.637	3.838.696

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	9.368.417	8.119.289
Bằng VND	9.368.409	8.119.281
Bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	39.332.900	37.036.170
Bằng VND	37.392.100	33.671.380
Bằng ngoại tệ	1.940.800	3.364.790
	48.701.317	45.155.459
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	5.563.887	6.033.185
<i>Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	1.646.841
- Vay khác	5.563.887	4.386.344
Bằng ngoại tệ	14.087.352	9.420.677
- Vay cầm cố, thế chấp	-	82.355
- Vay khác (i)	14.087.352	9.338.322
	19.651.239	15.453.862
	68.352.556	60.609.321

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản vay chuyển đổi của Tổ chức Tài chính Quốc tế (“IFC”), số tiền là 75.000.000 USD. IFC có thể chuyển đổi khoản vay này thành cổ phiếu của Ngân hàng trong thời hạn của khoản vay.

14. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	15.805.795	10.756.075
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.094.862	10.023.071
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	710.933	733.004
Tiền gửi có kỳ hạn	128.512.764	103.958.144
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	128.059.843	103.137.487
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	452.921	820.657
Tiền gửi vốn chuyên dùng	410.674	410.512
Tiền gửi ký quỹ	495.828	426.048
	145.225.061	115.550.779

14. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Thuyết minh tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Công ty Nhà nước	15.467.735	13.712.535
Công ty TNHH khác	8.891.904	8.070.459
Công ty Cổ phần có Vốn Nhà nước trên 50%	3.818.036	8.141.264
Công ty Cổ phần khác	26.370.495	12.891.411
Công ty hợp danh	6.816	22.842
Doanh nghiệp tư nhân	116.808	344.397
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	678.669	783.568
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	37.010	129.949
Hộ kinh doanh, cá nhân	89.077.488	70.742.334
Thành phần kinh tế khác	760.100	712.020
	145.225.061	115.550.779

15. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	102.678.065	102.993.784	103.100.915	(107.131)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	34.926.220	34.975.086	34.966.354	8.732
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	228.208	228.208	229.910	(1.702)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	63.785.077	64.051.930	64.168.611	(116.681)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	3.738.560	3.736.040	2.520
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	115.730.290	115.915.372	115.930.335	(14.963)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	30.349.361	30.221.790	30.263.993	(42.203)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	597.258	606.463	597.258	9.205
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.465.401	82.768.849	82.716.084	52.765
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.318.270	2.318.270	2.353.000	(34.730)

16. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.199.000	10.899.000
- Từ 5 năm trở lên	1.650.000	1.650.000
Chứng chỉ tiền gửi	10.997.100	8.955.600
	16.846.100	21.504.600

17. Các khoản nợ khác

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	7.259	11.357
Các khoản phải trả bên ngoài	4.599.794	4.331.737
Trong đó:		
- Lãi, phí phải trả	3.769.648	3.644.040
- Doanh thu chờ phân bổ	328	517
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 31)	577.086	408.211
- Các khoản phải trả khác	252.732	278.969
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	144.982	66.308
	4.752.035	4.409.402

18. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	20.402.983	1.204.184	915.527	195.340	3.522.673	26.240.707						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.709.921	3.709.921						
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	420.000	84.000	-	-	-	504.000						
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu	-	-	-	-	-	-						
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	2.952.000	-	-	-	(2.952.000)	-						
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.182.017	(1.182.017)	-	-	-	-						
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-						
Trích quỹ trong năm	-	-	370.992	185.496	(556.488)	-						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(116.000)	(116.000)						
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-						
Số dư tại ngày 31/12/2023	24.957.000	106.167	1.286.519	380.836	3.608.106	30.338.628						

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	14.784.884	810.623	526.077	287.615	2.420.993	18.830.192	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.894.486	3.894.486	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	594.000	297.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	891.000
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu	1.813.116	906.557	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.719.673
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	2.113.988	-	-	-	-	-	-	-	(2.113.988)	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	809.996	(809.996)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	286.999	-	-	-	(286.999)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ trong năm	-	-	389.450	194.724	(584.174)	(92.000)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(92.000)	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(2.644)	-	-	-	-	-	(2.644)
Số dư tại ngày 31/12/2022	20.402.983	1.204.184	915.527	195.340	3.522.673	26.240.707						

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	31/12/2023		31/12/2022	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.495.700.000	24.957.000	2.040.298.268	20.402.983
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.495.700.000	24.957.000	2.040.298.268	20.402.983

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.494.874	861.090
Thu nhập lãi cho vay	16.776.171	12.682.880
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	944.977	746.306
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	105.059	102.285
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	142.138	109.098
	19.463.219	14.501.659

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	9.798.109	6.533.384
Chi phí lãi tiền vay	1.558.062	556.747
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.214.618	879.855
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	104.584	119.920
	12.675.373	8.089.906

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.335.314	1.468.636
- Thu từ dịch vụ thanh toán	893.512	325.607
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.718	6.971
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	144.741	533.564
- Thu từ dịch vụ khác	293.343	602.494
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	205.931	227.637
- Chi về dịch vụ thanh toán	89.644	81.601
- Chi về dịch vụ ngân quỹ	19.372	21.384
- Chi phí dịch vụ khác	96.915	124.652
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.129.383	1.240.999

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.836.194	2.354.891
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.438.780	1.399.358
- Thu từ kinh doanh vàng	2.337	4.774
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.395.077	950.759
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.233.724	2.131.005
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	51.608	38.655
- Chi về kinh doanh vàng	5	5.179
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.182.111	2.087.171
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	602.470	223.886

23. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	580.265	371.161
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(471.085)	(154.429)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	11.379
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	109.180	228.111

24. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	364.808	813.819
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(156.728)	(216.155)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	39.056
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	208.080	636.720

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	330.383	405.362
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	234.650	295.649
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	95.733	109.713
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	140.905	215.710
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	128.654	201.012
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	12.251	14.698
Lãi thuần từ hoạt động khác	189.478	189.652

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	14.358	7.893
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	29.649	-
	44.007	7.893

27. Chi phí hoạt động

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.542	34.698
Chi phí cho nhân viên	1.749.878	1.674.361
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1.613.820	1.542.139
- Các khoản chi đóng góp theo lương	107.020	84.490
- Chi trợ cấp	177	166
- Chi khác cho nhân viên	28.861	47.566
Chi về tài sản	658.088	555.383
- Chi khấu hao tài sản cố định	125.398	91.912
- Chi khác về tài sản	532.690	463.471
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	515.105	509.718
- Công tác phí	35.941	25.790
- Chi vật liệu và giấy tờ in	38.606	41.496
- Chi bưu phí và điện thoại	32.763	36.530
- Chi khác cho hoạt động quản lý	407.795	405.902
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	117.411	100.038
Chi phí hoạt động khác	196.172	183.878
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 8)	(579)	(324)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các Tài sản có khác (Thuyết minh 11)	282	(664)
	3.275.899	3.057.088

28. Chi phí thuế thu nhập

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	4.626.934	4.866.655
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(44.007)	(7.893)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	2.138	2.084
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	4.585.065	4.860.846
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	917.013	972.169
	917.013	972.169

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và vàng	851.268	1.037.776
Tiền gửi tại NHNNVN	2.784.593	9.280.904
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	8.462.374	7.711.185
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	41.645.650	37.276.280
	53.743.885	55.306.145

30. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Năm 2023	Năm 2022
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân (người)	5.158	4.850
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.613.820	1.542.139
2. Tiền thưởng	25.449	27.785
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.639.269	1.569.924
4. Thu nhập bình quân/tháng	26,49	26,97



31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	01/1/2023 (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		31/12/2023 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	11.653	78.884	68.614	21.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	389.310	917.013	760.130	546.193
Thuế thu nhập cá nhân	7.248	146.569	144.847	8.970
Các loại thuế khác	-	59.197	59.197	-
	408.211	1.201.663	1.032.788	577.086

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/1/2022 (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		31/12/2022 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	20.265	104.252	112.864	11.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.169	972.169	853.028	389.310
Thuế thu nhập cá nhân	7.372	153.650	153.774	7.248
Các loại thuế khác	-	35.834	35.834	-
	297.806	1.265.905	1.155.500	408.211

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	178.637.341	193.889.938	11.814.794	107.131	22.626.091
Nước ngoài	331.152	36.440	-	-	-
	178.968.493	193.926.378	11.814.794	107.131	22.626.091

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng (tiếp theo)

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	152.465.849	160.690.149	11.602.633	14.963	13.595.699
Nước ngoài	366.856	16.089	-	-	-
	152.832.705	160.706.238	11.602.633	14.963	13.595.699

33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện (PTF)	Công ty con
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản SeABank		
Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	11.202	761
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	374.000	3.000
Các khoản phải trả cho Ngân hàng	11.164	8.795
Các khoản phải thu Ngân hàng	26.215	19
Tiền vay tại Ngân hàng	274.352	-

33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện (PTF)</i>		
Vốn góp của Ngân hàng	1.760.000	1.260.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.654.518	889.694
Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng	4.300.000	3.525.000
Sở hữu giấy tờ có giá của Ngân hàng (CCTG)	-	1.420.000
Các khoản phải trả cho Ngân hàng	7.718	509.556
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	10.146	9.182
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	407.900	314.900
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	143.156	345.320
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	731.524	268.094
Tiền vay tại Ngân hàng	-	302
Bảo lãnh tại Ngân hàng	1.369	942.967
<i>Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và các công ty con</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	107	11.518
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.623.173	1.470.631
Bảo lãnh tại Ngân hàng	194	582
<i>Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	7	7
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	366.500	149.951
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	396.627	84.865
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	12.530.000	2.350.000

33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2023 Triệu VND	Năm 2022 Triệu VND
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản SeABank		
Chi phí thuê văn phòng	5.068	4.267
Chi phí lãi tiền gửi	27.309	870
Thu nhập từ góp vốn	29.649	-
Thu nhập lãi cho vay	644	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện (PTF)		
Chi phí lãi tiền gửi	292	263
Thu nhập từ đầu tư chứng chỉ tiền gửi	104.683	37.896
Thu nhập lãi tiền gửi	121.699	91.022
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Chi phí lãi tiền gửi	21.376	17.703
Thu nhập từ phí bảo lãnh	7	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	23.929	15.539
Thu nhập từ phí bảo lãnh	9.110	11.641
Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và các công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	194.371	105.525
Thu nhập lãi cho vay	-	51
Thu nhập từ phí bảo lãnh	4	10
Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam		
Chi phí lãi tiền gửi	16.629	4.320
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	153.742	82.472

34. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

a. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2023 Triệu VND			31/12/2022 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	64.350.068	-	64.350.068	89.722.996	-	89.722.996
- Cam kết mua ngoại tệ	8.707	-	8.707	705.900	-	705.900
- Cam kết bán ngoại tệ	8.693	-	8.693	705.900	-	705.900
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	64.332.668	-	64.332.668	88.311.196	-	88.311.196
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.662.109	(59.346)	6.602.763	5.518.179	(24.492)	5.493.687
Bảo lãnh khác	5.515.126	(303.095)	5.212.031	6.389.232	(280.286)	6.108.946
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	7.974.600	-	7.974.600	7.759.570	-	7.759.570

b. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.146.059	1.642.443
Phí phải thu chưa thu được	37	-
	2.146.096	1.642.443

c. Nợ gốc khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.950.956	4.731.933
	4.950.956	4.731.933

d. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	89.694	125.751
Tài sản thuê ngoài	1.399.638	1.408.430
	1.489.332	1.534.181

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31/12/2023 (Triệu VND)	Không nhạy cảm lãi suất	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	851.268	-	-	-	-	-	-	-	851.268
Tiền gửi tại NHNNVN	2.784.593	-	-	-	-	-	-	-	2.784.593
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.106.394	-	21.896.630	3.105.000	-	2.890.550	-	-	52.998.574
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	8.353.236	-	-	-	-	-	8.353.236
Cho vay khách hàng - gộp	-	4.715.871	45.003.609	68.881.181	39.474.332	14.497.087	3.404.606	101.257	176.077.943
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	42.002	569.364	311.002	9.996	6.153.449	7.187.042	14.272.855
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	2.319.070	-	-	-	-	-	-	-	2.319.070
Tài sản cố định	1.265.655	-	-	-	-	-	-	-	1.265.655
Tài sản có khác - gộp	12.058.340	-	-	-	-	-	-	-	12.058.340
Tổng tài sản	44.385.320	4.715.871	75.295.477	72.555.545	39.785.334	17.397.633	9.558.055	7.288.299	270.981.534
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	439.123	28.361	68.086	2.003.067	-	-	2.538.637
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	25.758.417	-	21.159.449	3.338.524	1.150.304	3.966.762	8.127.100	4.852.000	68.352.556
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.630.671	27.662.404	46.867.682	23.332.382	3.731.635	287	145.225.061
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	107.948	-	1.323	33	347	-	(2.520)	-	107.131
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.610.200	1.960.400	9.624.300	2.651.200	-	16.846.100
Các khoản nợ khác	4.752.035	-	-	-	-	-	-	-	4.752.035
Tổng nợ phải trả	30.618.400	-	65.230.566	33.639.522	50.046.819	38.926.511	14.507.415	4.852.287	237.821.520
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	13.766.920	4.715.871	10.064.911	38.916.023	(10.261.485)	(21.528.878)	(4.949.360)	2.436.012	33.160.014
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	2.520	-	2.520
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	13.766.920	4.715.871	10.064.911	38.916.023	(10.261.485)	(21.528.878)	(4.946.840)	2.436.012	33.162.534

Tại ngày 31/12/2022 (Triệu VND)	Không nhạy cảm lãi suất	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6- 12 tháng	Từ trên 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	1.037.776	-	-	-	-	-	-	-	1.037.776
Tiền gửi tại NHNNVN	9.280.904	-	-	-	-	-	-	-	9.280.904
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	7.711.185	-	23.667.000	13.915.225	150.000	3.150.000	-	-	48.593.410
Chứng khoán kinh doanh	-	-	5.407.085	-	-	-	-	-	5.407.085
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.567.814	33.056.813	51.818.670	38.053.871	19.117.571	4.336.532	275.489	149.226.760
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	699.485	300.000	1.819.823	2.481.556	2.887.750	8.188.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.819.070	-	-	-	-	-	-	-	1.819.070
Tài sản cố định	1.080.992	-	-	-	-	-	-	-	1.080.992
Tài sản có khác - gộp	9.843.204	-	-	-	-	-	-	-	9.843.204
Tổng tài sản	30.773.131	2.567.814	62.130.898	66.433.380	38.503.871	24.087.394	6.818.088	3.163.239	234.477.815
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.700.330	53.201	68.086	2.017.079	-	-	3.838.696
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	8.119.290	-	25.815.862	13.816.634	533.192	3.500.593	6.470.750	2.353.000	60.609.321
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.723.855	21.353.798	40.006.567	17.443.011	7.023.528	20	115.550.779
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	14.963	-	-	-	-	-	-	-	14.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.200.000	2.800.000	15.504.600	-	21.504.600
Các khoản nợ khác	4.409.402	-	-	-	-	-	-	-	4.409.402
Tổng nợ phải trả	12.543.655	-	57.240.047	35.223.633	43.807.845	25.760.683	28.998.878	2.353.020	205.927.761
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	18.229.476	2.567.814	4.890.851	31.209.747	(5.303.974)	(1.673.289)	(22.180.790)	810.219	28.550.054
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	(34.730)	-	-	(34.730)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	18.229.476	2.567.814	4.890.851	31.209.747	(5.303.974)	(1.708.019)	(22.180.790)	810.219	28.515.324

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tại ngày 31/12/2023	Quy đổi VND (Triệu VND)			Tổng cộng (Triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	34.270	99.569	33.653	167.492
Tiền gửi tại NHNNVN	-	334.101	-	334.101
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	12.940	11.466.632	88.464	11.568.036
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	3.460.806	(25.741)	3.435.065
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.049.418	-	2.049.418
Tài sản có khác - gộp	405	434.420	701	435.526
Tổng tài sản	47.615	17.844.946	97.077	17.989.638
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	16.027.459	701	16.028.160
Tiền gửi của khách hàng	47.406	1.453.957	34.081	1.535.444
Các khoản nợ khác	579	403.821	13.099	417.499
Tổng nợ phải trả	47.985	17.885.237	47.881	17.981.103
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(370)	(40.291)	49.196	8.535
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	5.395	(8.693)	3.312	14
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.025	(48.984)	52.508	8.549

2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2022	Quy đổi VND (Triệu VND)			Tổng cộng (Triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	38.137	121.607	13.818	173.562
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.170.338	-	1.170.338
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	58.318	2.793.441	46.342	2.898.101
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	7.859.683	(2.971)	7.856.712
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.354.555	-	2.354.555
Tài sản có khác - gộp	379	492.802	2.967	496.148
Tổng tài sản	96.834	14.792.426	60.156	14.949.416
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	12.782.509	2.967	12.785.476
Tiền gửi của khách hàng	96.288	1.826.265	38.620	1.961.173
Các khoản nợ khác	992	216.953	521	218.466
Tổng nợ phải trả	97.280	14.825.727	42.108	14.965.115
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(446)	(33.301)	18.048	(15.699)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(446)	(33.301)	18.048	(15.699)

2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày cuối năm:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
AUD	16.561	16.068
CAD	18.359	17.452
CHF	28.844	25.450
EUR	26.974	25.284
GBP	31.005	28.582
HKD	3.106	3.018
JPY	171,6	179,0
KRW	19,05	18,81
SGD	18.410	17.617
THB	706	681
CNY	2.994	2.994
USD	24.260	23.530
XAU	7.395.000	6.615.000

3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tại ngày 31/12/2023 (Triệu VND)	Quá hạn			Trong hạn		Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 tháng đến 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	851.268	-	-	851.268
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.784.593	-	-	2.784.593
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	47.003.024	3.105.000	2.890.550	52.998.574
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	8.353.236	-	-	8.353.236
Cho vay khách hàng - gộp	1.464.395	3.251.476	11.246.559	11.905.817	81.339.640	176.077.943
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	42.001	319.364	320.998	14.272.855
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	2.319.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.265.655
Tài sản Có khác - gộp	-	-	506.803	2.581.458	6.788.064	12.058.340
Tổng tài sản	1.464.395	3.251.476	70.787.484	17.911.639	91.339.252	270.981.534
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	439.123	28.361	2.071.153	2.538.637
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	46.917.866	3.338.524	5.117.066	68.352.556
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.630.671	27.662.404	70.200.064	145.225.061
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	13.061	92.182	4.408	107.131
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.610.200	11.584.700	16.846.100
Các khoản nợ khác	-	-	1.272.408	797.148	2.454.783	4.752.035
Nợ phải trả	-	-	92.273.129	34.528.819	91.432.174	237.821.520
Mức chênh thanh khoản ròng	1.464.395	3.251.476	(21.485.645)	(16.617.180)	(92.922)	33.160.014

Tài ngày 31/12/2022 (Triệu VND)	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.037.776	-	-	-	1.037.776
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.280.904	-	-	-	9.280.904
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	31.378.185	13.915.225	3.300.000	-	48.593.410
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	5.407.085	-	-	-	5.407.085
Cho vay khách hàng - gộp	290.480	2.277.334	10.077.874	15.808.900	71.702.924	33.797.222	149.226.760
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	699.485	2.119.823	1.232.487	8.188.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	1.819.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.080.992
Tài sản Có khác - gộp	-	-	1.048.860	1.776.795	5.048.804	855.817	9.843.204
Tổng tài sản	290.480	2.277.334	58.230.684	32.200.405	82.171.551	35.885.526	234.477.815
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.700.330	53.201	2.085.165	-	3.838.696
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	33.935.152	13.816.634	4.033.785	6.470.750	60.609.321
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.723.855	21.353.798	57.449.579	7.023.528	115.550.779
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(342.057)	46.016	311.004	-	14.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.000.000	15.504.600	21.504.600
Các khoản nợ khác	-	-	758.356	877.395	2.329.302	387.419	4.409.402
Nợ phải trả	-	-	65.775.636	36.147.044	72.208.835	29.386.297	205.927.761
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	290.480	2.277.334	(7.544.952)	(3.946.639)	9.962.716	6.499.229	28.550.054

VII. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Ngày tháng năm 2024

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



